TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 26-79 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 3 năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026.

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tu số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tổ chức công bố thông tin**:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. **Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 3/2026:**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬T D–U KHÍ Ь ÔNG NAM B(¤)

Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬T D–U KHÍ Ь ÔNG NAM B(¤)
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬T D–U KHÍ Ь ÔNG NAM B(¤) c=VN l=Bình Th¬nh
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026-10-19 17:25+07:00

☑ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):* ***Công ty không phát sinh.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Nguyễn Công Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**603.721.252.523**	**277.834.865.683**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**34.300.969.321**	**21.686.186.356**
1. Tiền	111	V.01	34.300.969.321	21.686.186.356
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**461.920.725.947**	**223.243.170.241**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		221.387.819.889	123.164.786.972
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.583.820.238	100.068.383.269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		53.949.085.820	10.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**105.651.155.025**	**32.905.022.373**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	108.363.756.151	34.040.922.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		- 2.712.601.126	(1.135.900.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.848.402.230**	**486.713**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		32.073.620	486.713
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.816.328.610	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**20.218.769.350**	**21.158.751.276**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**425.200.000**	**500.200.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	425.200.000	500.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**18.797.017.428**	**18.677.799.435**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**4.765.133.821**	**4.324.317.041**
-Nguyên giá	222		41.053.375.511	39.603.880.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36.288.241.690)	(35.279.563.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**14.031.883.607**	**14.353.482.394**
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.175.943.393)	(5.854.344.606)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	VI.2		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**996.551.922**	**1.980.751.841**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	996.551.922	1.980.751.841
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**623.940.021.873**	**298.993.616.959**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**447.751.314.099**	**123.975.781.827**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**447.376.314.099**	**123.975.781.827**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		229.446.410.864	53.938.227.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.044.028.781	37.720.824.805
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		13.851.382.600	10.745.702.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.224.113.728	4.464.072.663
5. Phải trả cho người lao động	315		10.012.860.013	13.371.464.273
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		688.731.064	325.081.240
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		63.202.792.528	626.303.735
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.905.994.521	2.784.105.248
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**375.000.000**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		375.000.000	
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**176.188.707.774**	**175.017.835.132**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.12	**176.188.707.774**	**175.017.835.132**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.890.520.000	5.890.520.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.511.058.460	28.340.185.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		15.840.185.818	14.419.684.193
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		13.670.872.642	13.920.501.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**623.940.021.873**	**298.993.616.959**

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: 27 Đinh Bộ Lĩnh, Q Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN (ban hành kèm thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("TổngCông ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ

2- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kê khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu
Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
Tiền		
- Tiền mặt	**202.493.421**	**31.483.269**
+ Tiền mặt VND	202.493.421	31.483.269
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**34.098.475.900**	**21.654.703.087**
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn		
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	1.395.924.943	1.212.918.411
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	2.982.152.337	6.300.856.579
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	1.249.677.368	282.892.867
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn		4.384.058
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.594.208	1.591.816
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	281.035.716	13.148.094.417
+ NH Công thương - CN 7	22.596.192.582	646.317.349
+ NH TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tân Bình	5.500.060.274	
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	28.095.568	29.658.395
+ NH ACB	63.742.904	27.989.195
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**34.300.969.321**	**21.686.186.356**

2 Các khoản đầu tư tài chính	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	

3 Phải thu khách hàng	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	**221.387.819.889**	123.164.786.972
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	39.110.265.424	21.373.116.724
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	41.084.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	43.202.147.409	47.913.863.260
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	70.762.155.000	23.000.001.317
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát		
Công ty TNHH Đăng Việt Phung		
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy		
	-	-
Khách hàng khác	27.229.252.056	30.877.805.671
+ Phải thu các bên liên quan :	14.623.500.000	4.643.847.384
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14.623.500.000	4.643.847.384
	-	-
- Trả trước người bán ngắn hạn :	**186.583.820.238**	**100.068.383.269**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	172.421.386.231	100.036.719.238
Khách hàng khác	14.162.434.007	31.664.031
Phải thu khác ngắn hạn	**53.949.085.820**	**10.000.000**
- Tạm ứng	105.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Phải trả khác	53.834.085.820	

4 Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ	837.399.919			
- Chi phí SX, KD dở dang	102.499.048			
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	107.423.857.184	(2.712.601.126)	34.040.922.373	(1.135.900.000)
Cộng giá hàng tồn kho	**108.363.756.151**	**(2.712.601.126)**	**34.040.922.373**	

5 Tài sản ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2026	
	0	**0**		
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	32.073.620			486.713
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.816.328.610			

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Tổng tài sản ngắn hạn	**1.848.402.230**	**486.713**

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBị, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
- Mua trong kỳ		-	1.449.495.091	-	1.449.495.091

- Thanh lý, nhượng bán			-		-
Số dư cuối kỳ	28.473.170.653	861.664.000	8.468.656.108	3.249.884.750	41.053.375.511
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	28.295.393.582	287.074.221	4.117.697.011	2.579.398.565	35.279.563.379
- Khấu hao trong kỳ	33.963.013	91.440.790	653.317.634	229.956.874	1.008.678.311
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28.329.356.595	378.515.011	4.771.014.645	2.809.355.439	36.288.241.690
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	**177.777.071**	**574.589.779**	**2.901.464.006**	**670.486.185**	**4.324.317.041**
- Tại ngày cuối kỳ	**143.814.058**	**483.148.989**	**3.697.641.463**	**440.529.311**	**4.765.133.821**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2026	5.799.094.606	55.250.000	5.854.344.606
- Khấu hao trong kỳ	321.598.787	-	321.598.787
Số dư cuối kỳ	6.120.693.393	55.250.000	6.175.943.393
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	**14.353.482.394**	-	**14.353.482.394**
- Tại ngày cuối kỳ	**14.031.883.607**	-	**14.031.883.607**

7 Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2026
a. Chi phí trả trước		
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí chờ kết chuyển		
+ Dài hạn	996.551.922	1.980.751.841
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
b. Tài sản dài hạn khác	425.200.000	500.200.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	**229.446.410.864**	**229.446.410.864**	**53.938.227.263**	**53.938.227.263**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bon và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	221.979.396.500	221.979.396.500	44.281.805.000	44.281.805.000
Các khách hàng khác	229.446.410.864	229.446.410.864	9.656.422.263	9.656.422.263
+ Phải trả các bên liên quan :	222.001.396.500	222.001.396.500	44.364.279.848	44.364.279.848
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	221.979.396.500	221.979.396.500	44.281.805.000	44.281.805.000
Chi Nhánh Tổng công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP - Nhà Máy Đạm Phú Mỹ			82.474.848	82.474.848
Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh Tp HCM	22.000.000	22.000.000		
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn		-		
- Người mua trả tiền trước	**37.432.559.613**	**37.432.559.613**	**37.720.824.805**	**37.720.824.805**
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :				-
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	6.078.458.183	6.078.458.183		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	4.408.800.000	4.408.800.000	32.430.851.817	32.430.851.817
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	11.152.590.000	11.152.590.000		-
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	10.346.160.000	10.346.160.000	205.511.850	205.511.850
Các khách hàng khác	5.446.551.430	5.446.551.430	5.084.461.138	5.084.461.138

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số đầu năm**	**Phải nộp trong năm**	**Đã nộp trong năm**	**Cuối năm**
- Thuế GTGT	3.111.897.228	1.231.017.815	4.342.915.043	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.575.246	4.351.213.061	4.040.188.910	1.511.599.397
- Thuế thu nhập cá nhân	151.600.189	2.610.215.657	2.049.301.515	712.514.331
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	**4.464.072.663**	**8.192.446.533**	**10.432.405.468**	**2.224.113.728**

11 Chi phí phải trả	**Số dư cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Trích trước chi phí	688.731.064	325.081.240

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**0**	**0**
- Phải trả người lao động	10.012.860.013	13.371.464.273
- Phải trả về cổ tức	1.362.402.600	10.745.702.600
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.950.000	34.950.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	900.743.156	573.268.335
- Phải thu khác	62.249.013.972	
Cộng	**74.578.055.141**	**24.743.470.608**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.523.270.164	1.708.859.081	680.100.000	1.745.500.000	2.166.729.245
Quỹ phúc lợi	1.260.835.084	1.708.859.081	73.000.000	1.303.428.889	1.739.265.276
Quỹ KT BDH	-		-		-
Cộng	**2.784.105.248**	**3.417.718.162**	**753.100.000**	**3.048.928.889**	**3.905.994.521**

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**30.524.605.241**	**171.311.734.555**
Lợi nhuận trong kỳ					21.565.111.221	21.565.111.221
Trích quỹ KTPL					(5.359.010.644)	(5.359.010.644)
Trích lập các quỹ				5.890.520.000	(5.890.520.000)	-
Chia cổ tức					(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**			**28.340.185.818**	**175.017.835.132**

Lợi nhuận trong kỳ					17.088.590.804	17.088.590.804
Trích quỹ KTPL					(3.417.718.162)	(3.417.718.162)
Trích lập các quỹ				5.890.520.000		5.890.520.000
Chia cổ tức					12.500.000.000	12.500.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-	**5.890.520.000**	**29.511.058.460**	**176.188.707.774**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hoa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	**125.000.000.000**	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị _ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.224.489.664.621	740.955.871.285
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.217.734.620.102	738.503.949.253
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.755.044.519	2.451.922.032
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	24.450.102.719	6.773.315.200
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	24.450.102.719	6.773.315.200
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.200.039.561.902	734.182.556.085
Trong đó		-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.193.284.517.383	731.730.634.053
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.755.044.519	2.451.922.032
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.176.068.165.076	716.453.403.740
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	20.691.547	9.000.098
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	1.511.599.397	918.610.390
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau		-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.557.996.989	4.593.051.951
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.511.599.397	918.610.390
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		-
- Chi phí công cụ dụng cụ	435.933.379	547.047.906
- Chi phí nhân công	10.381.217.991	7.643.351.603
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.903.360	380.034.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.437.091.718	3.647.280.049
- Chi phí khác bằng tiền khác	1.968.310.646	927.386.778
Cộng	**18.700.457.094**	**13.145.100.492**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	-	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	1.217.734.620.102
+ Doanh thu hóa chất	-
+ Doanh thu hoạt động khác	6.755.044.519
Cộng	**1.224.489.664.621**
+ Giá vốn phân bón	1.174.366.592.523
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	1.701.572.553
Cộng	**1.176.068.165.076**

05- Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Vũng Tàu, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHÚ MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCM.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày : 30/09/2026	Năm trước Từ ngày : 01/01/2025 đến ngày : 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**21.439.803.865**	**21.766.639.761**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.330.277.098	1.063.971.644
- Các khoản dự phòng	3		1.576.701.126	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(48.754.265)	
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**24.298.027.824**	**22.830.611.405**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(240.418.884.316)	(206.451.876.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.322.833.778)	(46.426.336.460)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		322.342.618.848	227.472.397.195
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		952.613.012	1.210.209.354
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.040.188.910)	(5.642.535.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.295.828.889)	(1.908.466.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**26.515.523.791**	**(8.915.996.695)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.449.495.091)	(1.431.624.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.754.265	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(1.400.740.826)**	**(1.431.624.636)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.500.000.000)	(273.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(12.500.000.000)**	**(273.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**12.614.782.965**	**(10.620.621.331)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**21.686.186.356**	**18.627.788.865**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**34.300.969.321**	**8.007.167.534**

Tp HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh TP.HCMP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Tháng, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.224.489.664.621	740.955.871.285	3.634.104.065.984	2.940.275.403.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		24.450.102.719	6.773.315.200	62.249.013.972	66.606.260.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.200.039.561.902	734.182.556.085	3.571.855.052.012	2.873.669.143.289
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	1.176.068.165.076	716.453.403.740	3.499.714.360.267	2.806.794.800.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		23.971.396.826	17.729.152.345	72.140.691.745	66.874.342.617
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	20.691.547	9.000.098	48.754.265	43.566.346
7.Chi phí tài chính	23	VI.28			351.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		11.810.424.185	7.800.272.671	33.354.914.342	28.542.268.184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.890.032.909	5.344.827.821	19.674.686.957	16.609.140.966
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.291.631.279	4.593.051.951	19.159.493.711	21.766.499.813
12. Thu nhập khác	31		2.266.365.710		2.293.365.710	3.182.491
13. Chi phí khác	32				13.055.556	3.042.543
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.266.365.710	-	2.280.310.154	139.948
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.557.996.989	4.593.051.951	21.439.803.865	21.766.639.761
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.511.599.397	918.610.390	4.351.213.061	4.436.496.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.046.397.592	3.674.441.561	17.088.590.804	17.330.143.159
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.534.798.194	2.755.831.171	12.816.443.103	12.997.607.369
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.511.599.398	918.610.390	4.272.147.701	4.332.535.790
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		387	235	1.094	1.109
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

TP. HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Bình Minh	Trịnh Văn Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.26 – 79 /ĐNB-HĐQT
Subject: Information disclosure of Q3/2026 Financial Statements.

Ho Chi Minh City, October 19th , 2026.

To:
- The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Clause 3, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo PSE) hereby discloses the Q3/2026 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Information Disclosure Organization:

- Name of Organization: South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
- Stock symbol: PSE
- Head Office: No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City.
- Telephone: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Person in charge of information disclosure: Mr. Nguyen Cong Bang – Deputy General Director of the Company.

2. Content of disclosed information.

✓ **Q3/2026 Financial Statements:**

☑ Separate Financial Statements (Listed organizations do not have subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☐ Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries);

☐ Aggregate Financial Statements (Listed organizations have accounting units under their own accounting apparatus);

✓ **Cases requiring explanation of reasons:**

- Did the profit after tax in the Income Statement for the reporting period change by 10% or more compared to the report for the same period of the previous year?

Yes ☑ No ☐

Written explanation for the 10% change in profit compared to the same period of the previous year:

Yes ☑ No ☐

- Did the profit after tax for the reporting period incur a loss, change from a profit in the report for the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?

Yes ☐ No☑

Written explanation for the profit after tax incurring a loss during the period, changing from a profit in the report for the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?

Yes ☐ No☑

✓ Business acquisition or asset sale transactions (transactions that change or whose value reaches a percentage of 35% or more of total Assets during the period from January 2026 until this time if any): The Company did not have such transactions.

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information

Recipients:
- As above;
- BOD, Director, BOS (for reporting);
- Website Editorial Board (for posting news);
- Archived Documents, Organization and Administrative, HM.01.

PERSON IN CHARGE OF INFORMATION DISCLOSURE
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ PHÚ MỸ

Nguyen Cong Bang

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh Ci
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B 01 _DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

For the accounting period, as of September 30, 2026

INDICATOR	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**603.721.252.523**	**277.834.865.683**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**34.300.969.321**	**21.686.186.356**
1. Cash	111	V.01	34.300.969.321	21.686.186.356
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	**120**	V.02	-	-
1. Trading securities	121			-
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**461.920.725.947**	**223.243.170.241**
1. Short-term trade receivables	131		221.387.819.889	123.164.786.972
2. Short-term prepayments to suppliers	132		186.583.820.238	100.068.383.269
3. Short-term internal receivables	133		-	
4. Receivables according to construction contract progress	134			
6. Other short-term receivables	135		53.949.085.820	10.000.000
7. Provision for short-term bad debts (*)	136			
8. Shortage of assets awaiting resolution	137			
IV. Inventories	**140**		**105.651.155.025**	**32.905.022.373**
1. Inventories	141	V.04	108.363.756.151	34.040.922.373
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142		- 2.712.601.126	(1.135.900.000)
V. Short-term biological assets	**150**			
1. Short-term livestock for one-time harvest	151			
2. Short-term seasonal crops or one-time harvest crops	152			
3. Provision for losses on short-term biological assets (*)	153			
VI. Other short-term assets	**160**		**1.848.402.230**	**486.[illegible]**
1. Short-term prepaid expenses	161		32.073.620	486.[illegible]
2. Deductible value added tax	162		1.816.328.610	
3. Taxes and other receivables from the State	163	V.05	-	
4. Government bond repurchase transactions	164		-	
5. Other short-term assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	**200**		**20.218.769.350**	**21.158.751.276**
I. Long-term receivables	**210**		**425.200.000**	**500.200.000**
1. Long-term trade receivables	211		-	
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	
3. Working capital in affiliated units	213		-	
4. Long-term internal receivables	214	V.06	-	
6. Other long-term receivables	215	V.07	425.200.000	500.200.000
7. Provision for long-term bad debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**18.797.017.428**	**18.677.799.435**
1. Tangible fixed assets	**221**	V.08	**4.765.133.821**	**4.324.317.041**
- Historical cost	222		41.053.375.511	39.603.880.420
- Accumulated depreciation (*)	223		(36.288.241.690)	(35.279.563.379)
2. Finance lease fixed assets	**224**	V.09		
- Historical cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	**227**	V.10	**14.031.883.607**	**14.353.482.394**
- Historical cost	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Accumulated amortization (*)	229		(6.175.943.393)	(5.854.344.606)
III. Long-term biological assets	**230**			
1. Livestock for periodic products	231			
a) Livestock for periodic products not yet mature	232			
b) Livestock for periodic products at maturity stage	233			
- Historical cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Livestock for one-time harvest	236			
3. Long-term seasonal crops or one-time harvest crops	237			
4. Provision for losses on long-term biological assets (*)	238			
IV. Investment properties	**240**	V.12	-	-
- Historical cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term work-in-progress	**250**		-	-
1. Long-term work-in-progress production and business costs	251			
2. Construction in progress	252			

VI. Long-term financial investments	**260**		-	-
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262			
3. Equity investments in other entities	263			
4. Provision for long-term financial investments (*)	264			
5. Held-to-maturity investments	265	VI.2		
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long-term assets	**270**		**996.551.922**	**1.980.751.841**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.14	996.551.922	1.980.751.841
2. Deferred income tax assets	272	V.21	-	-
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**280**		**623.940.021.873**	**298.993.616.959**
A. LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**447.751.314.099**	**123.975.781.827**
I. Current liabilities	**310**		**447.376.314.099**	**123.975.781.827**
1. Short-term trade payables	311		229.446.410.864	53.938.227.263
2. Short-term advances from customers	312		124.044.028.781	37.720.824.805
3. Dividends and profits payable	313		13.851.382.600	10.745.702.600
4. Taxes and other payables to the State	314		2.224.113.728	4.464.072.663
5. Payables to employees	315		10.012.860.013	13.371.464.273
6. Short-term accrued expenses	316		688.731.064	325.081.240
7. Short-term internal payables	317			
8. Payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320		63.202.792.528	626.303.735
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321			
12. Short-term provisions	322			
13. Bonus and welfare funds	323		3.905.994.521	2.784.105.248
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	**330**		**375.000.000**	-
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Internal payables regarding working capital	335			
6. Long-term internal payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337		375.000.000	
8. Other long-term payables	338			
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339			
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares	341			
12. Deferred income tax liabilities	342			
13. Long-term provisions	343			
14. Science and technology development fund	344			
B. EQUITY (400=410+430)	**400**		**176.188.707.774**	**175.017.835.132**
I. Equity	**410**	VI.12	**176.188.707.774**	**175.017.835.132**
1. Owner's contributed capital	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Voting ordinary shares	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Share premium	412			
3. Bond conversion option	413			
4. Other owner's equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417			
8. Development investment fund	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Other equity funds	419		5.890.520.000	5.890.520.000
10. Undistributed post-tax profit	420		29.511.058.460	28.340.185.818
- Accumulated undistributed post-tax profit to the end of previous period	420A		15.840.185.818	14.419.684.193
- Current period undistributed post-tax profit	420B		13.670.872.642	13.920.501.625
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**623.940.021.873**	**298.993.616.959**

Ho Chi Minh City, October 11, 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter III/2026

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements of Dong Nam Bo Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company")

I. Characteristics of the enterprise's operations

1- Form of capital ownership:

South-East Petro Vietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company (the "Company") was formerly South-East PetroVietnam Fertilizer and Chemicals One Member Limited Liability Company, established and operating under Business Registration Certificate No. 0305918852 dated December 31, 2010, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, and subsequent amendments. The Company officially converted to a Joint Stock Company on February 01, 2011, under Business Registration Certificate No. 0305918852 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, and subsequent amendments. The main shareholder of the Company is PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation"), holding 75% of the charter capital.

2- Business sectors:

The Company's main activities include: Wholesale and retail of fertilizers and chemical products; wholesale of food, rice, agricultural and forestry raw materials; retail of food, foodstuffs, beverages, tobacco, and pipe tobacco, which account for a large proportion in general retail stores; retail of fabrics, wool, fibers, sewing threads, and other textile products in specialized stores; wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products (excluding liquefied petroleum gas - LPG); road and inland waterway cargo transport services; consulting and technical guidance on the use of fertilizers and chemicals; logistics services; real estate business; production of fertilizers and nitrogen compounds; production of basic chemicals; production of drilling fluids and petroleum chemicals, substances used for oil and gas exploration and exploitation, industry, and steel rolling; advertising; market research and public opinion polling; mining of minerals and fertilizer minerals; logistics services.

3- Business lines: Trading of fertilizers and other chemical products

II. Accounting period and currency used in accounting

1- Annual accounting period: Starts January 01, ends December 31

2- Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting standards and system applied

1- Accounting system applied: Perpetual inventory method

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System:
The Company's Director ensures full compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System in the preparation of the Financial Statements.

3- Accounting form applied: Journal vouchers

IV. Accounting policies applied

1- Basis for preparation of Financial Statements:
The financial statements are presented based on the historical cost principle.

2- Principles for recognition of cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash on hand, deposits, and short-term investments or investments with high liquidity that are easily convertible into cash.

3- Principles for recognition of inventories:

Inventories are determined based on historical cost. Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs and other costs directly related to the purchase of goods, if any, to bring the inventories to their current location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs to complete the product and the estimated costs necessary to make the sale, marketing, and distribution.

- Principles for recognition of inventories:
+ Inventory valuation method: Weighted average
+ Inventory accounting method: Perpetual inventory method
+ Provision for inventory devaluation method:
The Company's provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or poor-quality inventories, and in cases where the cost of inventories is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

4- Principles for recognition of fixed assets:

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time they are ready for use. Costs incurred after initial recognition are only capitalized if they are certain to increase future economic benefits from the use of those assets. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

When fixed assets are liquidated, their cost and accumulated depreciation are written off, and any loss arising from the liquidation is recognized in the income or expenses of the period.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 24, 2013, of the Minister of Finance.

Depreciation periods for fixed assets are as follows:

Asset type	Number of years
Buildings and structures	10
Machinery and equipment	5-8
Vehicles	06
Office equipment	3-8

5- Long-term prepaid expenses:
Other long-term prepaid expenses include tools and instruments capable of bringing future economic benefits to the Company for a period of one year or more. The costs of tools and instruments are allocated to expenses determining business results using the straight-line method over a maximum period of 3 years.

6- Principles for recognition of owner's equity:
Owner's investment capital is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

Other owner's capital is recorded at the residual value between the fair value of assets donated to the enterprise by organizations or individuals, after deducting related taxes payable (if any), and does not include business capital supplemented from business results.
Undistributed profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustments for material errors of the previous year. The Company's profit after tax will be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting up funds in accordance with the Company's Charter and current regulations in Vietnam.

7- Principles for recognition of corporate income tax expense:

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.
Current tax payable is calculated based on the taxable income for the period. Taxable income differs from the net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other periods (including carried-forward losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items. The Company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20% on taxable income.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is certain that there will be sufficient future taxable profit to offset the temporary differences. Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is only recorded in owner's equity when the tax relates to items recognized directly in owner's equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legal right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and liabilities relate to corporate income tax levied by the same tax authority and the Company intends to settle current tax on a net basis.

The determination of corporate income tax payable by the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by competent tax authorities.

Other taxes are applied in accordance with current tax laws in Vietnam.

8- Principles and methods for revenue recognition:

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are met:
(a) The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products or goods to the buyer;
(b) The Company no longer retains management rights as the owner of the goods or control over the goods;
(c) Revenue can be measured reliably;
(d) The Company will receive economic benefits from the sales transaction; and
(e) The costs related to the sales transaction can be measured.
Revenue from service provision transactions is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In cases where a service provision transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the period based on the results of the work completed as of the balance sheet date of that period. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:
(a) Revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits from the service provision transaction will flow to the Company;
(c) The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be measured.
Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.

9- Principles and methods for expense recognition:
Expenses are recognized when actually incurred in accordance with the matching principle with revenue.

10- Earnings per share:
The Company presents basic earnings per share for common shares. Basic earnings per share are calculated by taking the profit or loss allocated to common shareholders of the Company, minus the bonus and welfare fund, divided by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

V. Accounting policies applied (in case the enterprise does not meet the going concern assumption):

VI. Additional information for items presented in the balance sheet:

(Unit: VND)

1 Cash and cash equivalents	Ending balance	Beginning balance 01/01/2026
Cash		
- Cash on hand	**202.493.421**	**31.483.269**
+ Cash in VND	202.493.421	31.483.269
- Demand bank deposits	**34.098.475.900**	**21.654.703.087**
+ Agribank - Truong Son Branch		
+ Agribank - Saigon Branch	1.395.924.943	1.212.918.411
+ Vietcombank - Ky Dong Branch	2.982.152.337	6.300.856.579
+ BIDV - Ben Nghe Branch	1.249.677.368	282.892.867
+ VIB - Sai Gon Branch		4.384.058
+ PVcomBank - HCMC Branch	1.594.208	1.591.816
+ Sacombank - Binh Thanh Branch	281.035.716	13.148.094.417
+ VietinBank - Branch 7	22.596.192.582	646.317.349
+ LPbank - Tan Binh Branch	5.500.060.274	
+ MB Bank - Saigon Branch	28.095.568	29.658.395
+ ACB	63.742.904	27.989.195
- Cash in transit		
Cash equivalents		
Total	**34.300.969.321**	**21.686.186.356**

2 Financial investments	Ending balance	Beginning balance 01/01/2026
- Held-to-maturity investments		
+ Long-term		
- Term deposits	-	

3 Accounts receivable from customers	Ending balance	Beginning balance 01/01/2026
- Short-term accounts receivable from customers:	**221.387.819.889**	123.164.786.972
+ Details of customers accounting for 10% of total receivables at the reporting date		
TUAN VU FERTILIZER TRANSPORT COMPANY LIMITED	39.110.265.424	21.373.116.724
Kim Ngoan Trading Service Company Limited	41.084.000.000	
MINH DUNG IMPORT EXPORT ONE MEMBER CO., LTD	43.202.147.409	47.913.863.260
MINH KHOA TRADING SERVICE COMPANY LIMITED	70.762.155.000	23.000.001.317
Tan Tri Phat Trading Service Production Import Export Company Limited		
Dang Viet Phung Company Limited		
Ngoc Vy One Member Company Limited	-	-
Other customers	27.229.252.056	30.877.805.671
+ Receivables from related parties:	14.623.500.000	4.643.847.384
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	14.623.500.000	4.643.847.384
	-	-
- Short-term prepayments to suppliers:	**186.583.820.238**	**100.068.383.269**
+ Details of suppliers accounting for 10% of total prepayments at the reporting date:		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	172.421.386.231	100.036.719.238
Other customers	14.162.434.007	31.664.031
Other short-term receivables:	**53.949.085.820**	**10.000.000**
- Advances	105.000.000	
- Short-term deposits	10.000.000	10.000.000
- Other payables	53.834.085.820	

4 Inventories	Ending balance		Beginning balance 01/01/2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials				
- Tools and instruments	837.399.919			
- Work in progress	102.499.048			
- Finished goods				
- Merchandise	107.423.857.184	(2.712.601.126)	34.040.922.373	(1.135.900.000)
Total inventory cost	**108.363.756.151**	**(2.712.601.126)**	**34.040.922.373**	

5 Other short-term assets	**0**	Ending balance	**0**	**0**	Beginning balance 01/01/2026
- Short-term prepaid expenses		32.073.620			486.713
- Deductible VAT		1.816.328.610			
		Ending period			**Beginning period**
- Total short-term assets		**1.848.402.230**			**486.713**

6 Increase/decrease in fixed assets:

a. Increase/decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipment	Management tools and equipment	Total
Cost of tangible fixed assets					
Beginning balance 01/01/2026	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
- Purchases during the period	-	-	1.449.495.091	-	1.449.495.091
- Liquidation, sale			-		-

Ending balance	28.473.170.653	861.664.000	8.468.656.108	3.249.884.750	41.053.375.511
Accumulated depreciation					
Beginning balance 01/01/2026	28.295.393.582	287.074.221	4.117.697.011	2.579.398.565	35.279.563.379
- Depreciation during the period	33.963.013	91.440.790	653.317.634	229.956.874	1.008.678.311
- Liquidation, sale					-
- Other decreases					-
Ending balance	28.329.356.595	378.515.011	4.771.014.645	2.809.355.439	36.288.241.690
Net book value of tangible fixed assets					
- At the beginning of the period	**177.777.071**	**574.589.779**	**2.901.464.006**	**670.486.185**	**4.324.317.041**
- At the end of the period	**143.814.058**	**483.148.989**	**3.697.641.463**	**440.529.311**	**4.765.133.821**

b. Changes in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Computer software	Total
Historical cost of intangible fixed assets			
Beginning balance 01/01/2026	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Purchased during the period			-
- Liquidation, sale			-
Ending balance	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Accumulated amortization			
Beginning balance 01/01/2026	5.799.094.606	55.250.000	5.854.344.606
- Amortization during the period	321.598.787	-	321.598.787
Ending balance	6.120.693.393	55.250.000	6.175.943.393
Net book value of intangible fixed assets			
- At the beginning of the period	**14.353.482.394**	-	**14.353.482.394**
- At the end of the period	**14.031.883.607**	-	**14.031.883.607**

7 Other long-term assets

	Ending balance	Beginning balance January 01, 2026
a. Prepaid expenses		
+ Short-term:		
- Short-term prepaid expenses		
- Expenses awaiting allocation		
+ Long-term:		
- Tools and instruments awaiting allocation	996.551.922	1.980.751.841
b. Other long-term assets		
- Long-term deposits and collaterals	425.200.000	500.200.000

8 Loans and finance lease liabilities

	Ending balance		During the year		Beginning balance January 01, 2026	
	Value	Repayment capacity	Increase	Decrease	Value	Repayment capacity
- Short-term loans	-	-	-	-	-	-

9 - Accounts payable to suppliers

	Ending balance		Beginning balance January 01, 2026	
	Value	Repayment capacity	Value	Repayment capacity
- Short-term accounts payable to suppliers	**229.446.410.864**	**229.446.410.864**	**53.938.227.263**	**53.938.227.263**
+ Details of suppliers accounting for 10% of total payables at the reporting date:				
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	221.979.396.500	221.979.396.500	44.281.805.000	44.281.805.000
Other suppliers	229.446.410.864	229.446.410.864	9.656.422.263	9.656.422.263
+ Payables to related parties:	222.001.396.500	222.001.396.500	44.364.279.848	44.364.279.848
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	221.979.396.500	221.979.396.500	44.281.805.000	44.281.805.000
Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC - Phu My Fertilizer Plant			82.474.848	82.474.848
PetroVietnam Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch	22.000.000	22.000.000		
PVI Insurance Saigon		-		
- Advances from customers	**37.432.559.613**	**37.432.559.613**	**37.720.824.805**	**37.720.824.805**
+ Details of customers accounting for 10% of total advances from customers at the reporting date:				
MINH KHOA TRADING SERVICE COMPANY LIMITED	6.078.458.183	6.078.458.183		-
Kim Ngoan Trading Service Company Limited	4.408.800.000	4.408.800.000	32.430.851.817	32.430.851.817
MINH DUNG IMPORT EXPORT ONE MEMBER CO., LTD	11.152.590.000	11.152.590.000		-
Ngoc Vy One Member Company Limited	10.346.160.000	10.346.160.000	205.511.850	205.511.850
Other customers	5.446.551.430	5.446.551.430	5.084.461.138	5.084.461.138

10 Taxes and payables to the State

	Beginning of year	Payable during the year	Paid during the year	End of year
- VAT	3.111.897.228	1.231.017.815	4.342.915.043	-
- Corporate income tax	1.200.575.246	4.351.213.061	4.040.188.910	1.511.599.397
- Personal income tax	151.600.189	2.610.215.657	2.049.301.515	712.514.331
- Other taxes	-			-
- Fees, charges and other payables	-			-
Total	**4.464.072.663**	**8.192.446.533**	**10.432.405.468**	**2.224.113.728**

11 Accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
- Accrued expenses	688.731.064	325.081.240

12 Other short-term payables

	0	**0**
- Payables to employees	10.012.860.013	13.371.464.273
- Dividends payable	1.362.402.600	10.745.702.600
- Trade union fees		
- Social insurance	18.085.400	18.085.400
- Health insurance	-	-
- Unemployment insurance	-	-
- Short-term deposits and collaterals received	34.950.000	34.950.000
- Long-term deposits and collaterals received		
- Surplus assets awaiting resolution		
- Other payables	900.743.156	573.268.335
- Other receivables	62.249.013.972	
Total	**74.578.055.141**	**24.743.470.608**

- Bonus and welfare funds:

	Beginning balance	Increase during the period from profit allocation	Transferred from Corporation	Decrease during the period	Ending balance
Bonus fund	1.523.270.164	1.708.859.081	680.100.000	1.745.500.000	2.166.729.245
Welfare fund	1.260.835.084	1.708.859.081	73.000.000	1.303.428.889	1.739.265.276
Executive Bonus Fund	-		-		-
Total	**2.784.105.248**	**3.417.718.162**	**753.100.000**	**3.048.928.889**	**3.905.994.521**

13 Owner's equity

a- Statement of changes in owner's equity

Content	Owner's contributed capital	Development investment fund	Financial reserve fund	Other owner's equity funds	Undistributed profit	Total
Balance at the beginning of the prev	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**30.524.605.241**	**171.311.734.555**
Profit for the period					21.565.111.221	21.565.111.221
Allocation to bonus and welfare funds					(5.359.010.644)	(5.359.010.644)
Appropriation to funds				5.890.520.000	(5.890.520.000)	-
Dividend payment					(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Balance at the end of the previous year carried forward to this year	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**			**28.340.185.818**	**175.017.835.132**
Profit for the period					17.088.590.804	17.088.590.804
Allocation to bonus and welfare funds					(3.417.718.162)	(3.417.718.162)

Appropriation to funds				5.890.520.000		5.890.520.000
Dividend payment					12.500.000.000	12.500.000.000
Balance as of September 30, 2025	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-	**5.890.520.000**	**29.511.058.460**	**176.188.707.774**

b- Details of owner's contributed capital

- PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC	93.750.000.000	VND
- Other entities	31.250.000.000	VND
Total	**125.000.000.000**	VND

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing	This year	Previous year
- Owner's equity		
+ Contributed capital at the beginning of the year	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Contributed capital increase during the year		
+ Contributed capital decrease during the year		
+ Contributed capital at the end of the period	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Authorized shares	Ending balance	Beginning balance
- Number of common shares	12.500.000	12.500.000
- Par value _ VND	10.000	10.000
- Total value _ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Dividends		
- Dividends declared after the annual accounting period end date		
+ Dividends declared on common shares	1,800 VND/share	1,800 VND/share
+ Dividends declared on preferred shares		
- Dividends declared on cumulative preferred shares not yet recognized		
f- Company funds	Ending balance	Beginning balance
- Development investment fund	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Supplementary information for items presented in the statement of profit or loss

Unit: VND

	This period	Previous period
14 Total revenue from sales and service provision (Code 01)	1.224.489.664.621	740.955.871.285
In which		
- Revenue from sales of goods	1.217.734.620.102	738.503.949.253
- Revenue from service provision	6.755.044.519	2.451.922.032
15 Revenue deductions (Code 02)	24.450.102.719	6.773.315.200
In which		
- Trade discounts	24.450.102.719	6.773.315.200
16 Net revenue from sales and service provision (Code 10)	1.200.039.561.902	734.182.556.085
In which		-
+ Net revenue from exchange of products and goods	1.193.284.517.383	731.730.634.053
+ Net revenue from exchange of services	6.755.044.519	2.451.922.032
20 Cost of goods sold (Code 11)		-
- Cost of goods sold	1.176.068.165.076	716.453.403.740
- Cost of returned goods	-	-
21 Financial income (Code 21)	20.691.547	9.000.098
22 Financial expenses (Code 22)	-	-
23 Current corporate income tax expenses (Code 51)	1.511.599.397	918.610.390
- Corporate income tax expenses payable are calculated as follows:		-
Total taxable income	7.557.996.989	4.593.051.951
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax	1.511.599.397	918.610.390
24 Production and business expenses by element		-
- Expenses for tools and supplies	435.933.379	547.047.906
- Labor expenses	10.381.217.991	7.643.351.603
- Depreciation expenses of fixed assets	477.903.360	380.034.156
- Outsourced service expenses	5.437.091.718	3.647.280.049
- Other monetary expenses	1.968.310.646	927.386.778
Total	**18.700.457.094**	**13.145.100.492**

VIII- Supplementary information for items presented in the cash flow statement

	This Year	Last Year
1 Amount of loan proceeds received during the period	-	
2 Amount of loan principal repaid during the period	-	

IX Other information

01- Contingent liabilities, commitments, and other financial information

02- Events occurring after the annual accounting period end date

03- Information on related parties

04- Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting"

- Revenue and cost of goods sold by specific business sector as follows:

+ Fertilizer revenue	1.217.734.620.102
+ Chemical revenue	-
+ Other operating revenue	6.755.044.519
Total	**1.224.489.664.621**
+ Fertilizer cost of goods sold	1.174.366.592.523
+ Chemical cost of goods sold	-
+ Other operating cost of goods sold	1.701.572.553
Total	**1.176.068.165.076**

05- Comparative information: (Explanation of fluctuations in the financial statements for this period increasing profit compared to the same period in 2020 as required by Circular 155/2015/TT-BTC dated October 06, 2015):

06- Information on going concern

07- Other information

Ho Chi Minh City, October 11, 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B03 - DN
(issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Octob
27, 2025 of the Minister of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From: January 01, 2026 to: September 30, 2026

Indicator	Code	Notes	This Year From: January 01, 2026 to: September 30, 2026	Last Year From: January 01, 2025 to: September 30, 2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	1		**21.439.803.865**	**21.766.639.761**
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2		1.330.277.098	1.063.971.644
- Provisions	3		1.576.701.126	
- Gains/losses from investing activities	5		(48.754.265)	
- Interest expenses	6		-	-
- Other adjustments	7			
3. Operating profit before changes in working capital	8		**24.298.027.824**	**22.830.611.405**
- Increase/decrease in receivables	9		(240.418.884.316)	(206.451.876.078)
- Increase/decrease in inventories	10		(74.322.833.778)	(46.426.336.460)
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		322.342.618.848	227.472.397.195
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		952.613.012	1.210.209.354
- Increase/decrease in trading securities	13			
- Interest expenses paid	14		-	-
- Corporate income tax paid	15		(4.040.188.910)	(5.642.535.444)
- Other cash inflows from operating activities	16			-
- Other cash outflows for operating activities	17		(2.295.828.889)	(1.908.466.667)
Net cash flows from operating activities	20		**26.515.523.791**	**(8.915.996.695)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash paid for purchase and construction of fixed assets and other long-term	21		(1.449.495.091)	(1.431.624.636)
2. Cash received from liquidation and disposal of fixed assets and other long-t	22		-	-
3. Cash paid for lending, purchasing debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Cash paid for capital contribution to other entities	25		-	-
6. Cash recovered from capital contribution to other entities	26		-	-
7. Cash received from interest, dividends, and profits shared	27		48.754.265	-
Net cash flows from investing activities	30		**(1.400.740.826)**	**(1.431.624.636)**
III. Cash flows from financing activities				
1. Cash received from share issuance, capital contribution from owners	31			-
2. Cash paid for capital returned to owners, repurchase of issued shares	32		-	-
3. Cash received from short-term and long-term borrowings	33		-	-
4. Cash paid for principal repayment	34		-	-
5. Cash paid for finance lease liabilities	35			-
6. Dividends, profits paid to owners	36		(12.500.000.000)	(273.000.000)
Net cash flows from financing activities	40		**(12.500.000.000)**	**(273.000.000)**
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50		**12.614.782.965**	**(10.620.621.331)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		**21.686.186.356**	**18.627.788.865**
Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency conversion	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	70	**31**	**34.300.969.321**	**8.007.167.534**

Ho Chi Minh City, October 11, 2026

Preparer	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

SOUTH-EAST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Address: 9th-10th Floor, PVFCCo DNB Building, No. 27 Dinh Bo Linh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh
Tel: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Tax ID: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Form B 02 - DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT

For the accounting period of the month, ending September 30, 2026

Unit: VND

INDICATOR	Code	Notes	Quarter 3		Year-to-date cumulative	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sales and service provision	1	VI.25	1.224.489.664.621	740.955.871.285	3.634.104.065.984	2.940.275.403.578
2. Revenue deductions	2		24.450.102.719	6.773.315.200	62.249.013.972	66.606.260.289
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)	10		1.200.039.561.902	734.182.556.085	3.571.855.052.012	2.873.669.143.289
4. Cost of goods sold and services provided	11	VI.27	1.176.068.165.076	716.453.403.740	3.499.714.360.267	2.806.794.800.672
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	20		23.971.396.826	17.729.152.345	72.140.691.745	66.874.342.617
6. Gain/loss from sale and liquidation of investment properties	21				-	-
6. Financial income	22	VI.26	20.691.547	9.000.098	48.754.265	43.566.346
7. Financial expenses	23	VI.28			351.000	-
- In which: Interest expenses	24				-	-
9. Selling expenses	25		11.810.424.185	7.800.272.671	33.354.914.342	28.542.268.184
10. General and administrative expenses	26		6.890.032.909	5.344.827.821	19.674.686.957	16.609.140.966
11. Net operating profit (loss) (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.291.631.279	4.593.051.951	19.159.493.711	21.766.499.813
12. Other income	31		2.266.365.710		2.293.365.710	3.182.491
13. Other expenses	32				13.055.556	3.042.543
14. Other profit (loss) (40 = 31 - 32)	40		2.266.365.710	-	2.280.310.154	139.948
15. Total accounting profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		7.557.996.989	4.593.051.951	21.439.803.865	21.766.639.761
16. Current corporate income tax expense	51		1.511.599.397	918.610.390	4.351.213.061	4.436.496.602
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		6.046.397.592	3.674.441.561	17.088.590.804	17.330.143.159
19. Net profit after tax of the parent company	61		4.534.798.194	2.755.831.171	12.816.443.103	12.997.607.369
20. Net profit after tax of non-controlling interests	62		1.511.599.398	918.610.390	4.272.147.701	4.332.535.790
21. Earnings per share (*)	70		387	235	1.094	1.109
22. Diluted earnings per share (*)	71				-	-

Ho Chi Minh City, October 11, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Pham Thi Thu Ha	Nguyen Thi Binh Minh	Trinh Van Chuong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ